Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018
Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Võ Văn Phong	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018
Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	
Ông Vũ Nhân Vương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

M.S.D.N: 1600583588 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
T.P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám Đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60932158/20144143-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 7 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6 của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản phải thu ngắn hạn khó đòi theo các quy định hiện hành với số tiền là 96.755.160.307 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nêu trên theo quy định thì chi phí quản lý doanh nghiệp và lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ tăng lên với số tiền là 96.755.160.307 VND. Đồng thời, khoản mục dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và lỗ lũy kế vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ tăng lên với cùng số tiền nêu trên.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 165.634.521.785 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 257.957.148.718 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.115.303.123.810**	**1.700.407.685.906**
110	***I. Tiền***	***4***	***22.794.911.009***	***14.703.368.003***
111	1. Tiền		22.794.911.009	14.703.368.003
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***14.000.000.000***	***11.100.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	14.000.000.000	11.100.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***851.966.142.535***	***1.087.344.355.153***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	983.336.331.187	1.199.387.126.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.807.973.027	23.763.269.681
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.447.993.211	23.820.113.659
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(159.626.154.890)	(159.626.154.890)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***181.651.021.830***	***538.458.816.498***
141	1. Hàng tồn kho		195.448.375.430	551.922.187.704
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.797.353.600)	(13.463.371.206)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***44.891.048.436***	***48.801.146.252***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.929.497.165	2.503.009.132
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.495.243.863	39.831.829.712
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.466.307.408	6.466.307.408
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**359.758.139.404**	**371.703.971.355**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***1.784.128.470***	***183.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.784.128.470	183.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***252.508.808.053***	***272.536.164.365***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	183.711.259.659	203.489.757.775
222	Nguyên giá		595.618.133.277	597.840.112.339
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.906.873.618)	(394.350.354.564)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	68.797.548.394	69.046.406.590
228	Nguyên giá		69.912.589.271	69.912.589.271
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.115.040.877)	(866.182.681)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***45.988.969.255***	***32.415.668.553***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.988.969.255	32.415.668.553
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***-***	***-***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***59.476.233.626***	***66.569.138.437***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	58.093.116.901	65.925.266.748
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1.383.116.725	643.871.689
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.475.061.263.214**	**2.072.111.657.261**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.039.123.731.465**	**1.470.539.603.727**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.014.590.406.540***	***1.444.424.514.254***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	256.662.080.886	574.204.652.072
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.890.806.314	21.306.992.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	412.815.305	451.801.638
314	4. Phải trả người lao động		6.056.481.003	9.815.988.322
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.283.403.901	27.879.268.706
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	504.985.207	437.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.092.013.042	7.042.754.622
320	8. Vay ngắn hạn	20	722.307.813.560	802.878.548.790
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		380.007.322	407.007.322
330	***II. Nợ dài hạn***		***24.533.324.925***	***26.115.089.473***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	-	652.727.273
338	2. Vay dài hạn	20	16.000.000.000	16.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	8.533.324.925	9.462.362.200
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**435.937.531.749**	**601.572.053.534**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***435.937.531.749***	***601.572.053.534***
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*281.097.430.000*	*281.097.430.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lỗ lũy kế		(257.957.148.718)	(92.322.626.933)
421a	*- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(92.322.626.933)*	*95.006.609.430*
421b	*- Lỗ kỳ này*		*(165.634.521.785)*	*(187.329.236.363)*
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.475.061.263.214**	**2.072.111.657.261**

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**809.611.835.082**	**1.165.624.679.052**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(1.067.366.269)**	**(1.753.438.107)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**808.544.468.813**	**1.163.871.240.945**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(889.416.184.823)**	**(1.063.329.549.464)**
20	**5. (Lỗ) lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(80.871.716.010)**	**100.541.691.481**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**2.797.510.780**	**19.008.615.770**
22	**7. Chi phí tài chính**	**28**	**(23.466.015.777)**	**(42.880.622.317)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(21.990.911.240)*	*(28.791.843.213)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**26**	**(44.878.876.779)**	**(59.064.566.371)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(9.614.373.366)**	**(12.989.983.835)**
30	**10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(156.033.471.152)**	**4.615.134.728**
31	**11. Thu nhập khác**	**29**	**385.218.323**	**97.504.833**
32	**12. Chi phí khác**	**29**	**(10.725.513.992)**	**(436.930.761)**
40	**13. Lỗ khác**	**29**	**(10.340.295.669)**	**(339.425.928)**
50	**14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(166.373.766.821)**	**4.275.708.800**
52	**15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**739.245.036**	**(741.843.299)**
60	**16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(165.634.521.785)**	**3.533.865.501**
70	**17. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23.4**	**(5.892,42)**	**125,72**
71	**18. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**23.4**	**(5.892,42)**	**125,72**

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(166.373.766.821)**	**4.275.708.800**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	20.127.650.269	20.970.792.443
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		(595.054.881)	2.372.190.860
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.220.518.601	6.436.831.842
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(644.188.665)	(579.652.858)
06	Chi phí lãi vay	28	21.990.911.240	28.791.843.213
08	**(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(124.273.930.257)**	**62.267.714.300**
09	Giảm các khoản phải thu		236.818.280.895	232.302.613.287
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		356.473.812.274	(182.473.574.696)
11	Giảm các khoản phải trả		(349.748.835.971)	(128.715.761.962)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		8.405.661.814	(7.814.625.077)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.152.737.391)	(28.590.320.535)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.000.000)	(96.500.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh**		**105.495.251.364**	**(53.120.454.683)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.623.018.936)	(2.330.065.396)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.270.436.364	-
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(14.000.000.000)	(11.100.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		11.100.000.000	8.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		668.161.408	732.219.247
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(15.584.421.164)**	**(4.597.846.149)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	20	579.899.996.260	804.817.080.242
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(661.718.338.198)	(732.107.404.574)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(81.818.341.938)**	**72.709.675.668**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.092.488.262**	**14.991.374.836**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**14.703.368.003**	**27.815.947.456**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(945.256)	178.205.476
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**22.794.911.009**	**42.985.527.768**

M.S.D.N: 1600583588 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 1.584 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 2.256 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 165.634.521.785 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế là 257.957.148.718 VND.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giả định về hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Hùng Vương, công ty mẹ của Công ty, cũng cam kết tiếp tục cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động cho mười hai tháng tiếp theo mà không có bất kỳ sự gián đoạn nào. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	-	chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 1 đến 19 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Tiền mặt	10.018.212.562	2.126.859.707
Tiền gửi ngân hàng	12.776.698.447	12.576.508.296
TỔNG CỘNG	**22.794.911.009**	**14.703.368.003**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Phải thu các bên khác	847.125.818.935	980.846.252.053
Trong đó:		
M&T Seafood's Corp	*316.087.751.070*	*152.882.610.097*
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	*259.312.875.721*	*357.286.901.495*
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy sản Hưng Thành	*142.997.717.476*	*261.285.994.624*
Khác	*128.727.474.668*	*209.390.745.837*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	136.210.512.252	218.540.874.650
TỔNG CỘNG	**983.336.331.187**	**1.199.387.126.703**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(143.963.282.590)	(143.295.700.316)
GIÁ TRỊ THUẦN	**839.373.048.597**	**1.056.091.426.387**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Số đầu kỳ	143.295.700.316	65.740.552.612
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	667.582.274	2.347.960.324
Số cuối kỳ	143.963.282.590	68.088.512.936

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Trả trước cho các bên khác	5.712.834.627	7.083.252.636
Trong đó:		
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Thái Bình Dương	*1.637.032.100*	*1.637.032.100*
Khác	*4.075.802.527*	*5.446.220.536*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	6.095.138.400	16.680.017.045
TỔNG CỘNG	**11.807.973.027**	**23.763.269.681**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**8.807.973.027**	**20.763.269.681**

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	2.844.385.960	(462.872.300)	9.194.144.197	(462.872.300)
Phải thu khác	3.403.607.251	(2.000.000.000)	4.425.969.462	(2.667.582.274)
	16.447.993.211	(12.662.872.300)	23.820.113.659	(13.330.454.574)
Dài hạn				
Ký quỹ	1.784.128.470	-	183.000.000	-
TỔNG CỘNG	**18.232.121.681**	**(12.662.872.300)**	**24.003.113.659**	**(13.330.454.574)**
Trong đó:				
Phải thu các bên khác	*16.232.121.681*	*(10.662.872.300)*	*22.003.113.659*	*(11.330.454.574)*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*2.000.000.000*	*(2.000.000.000)*	*2.000.000.000*	*(2.000.000.000)*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Thành phẩm	104.146.870.400	399.680.702.988
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.150.948.474	127.821.594.368
Nguyên vật liệu	14.685.216.007	23.656.615.086
Hàng hóa	986.282.055	168.052.771
Công cụ, dụng cụ	479.058.494	595.222.491
TỔNG CỘNG	**195.448.375.430**	**551.922.187.704**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.797.353.600)	(13.463.371.206)
GIÁ TRỊ THUẦN	**181.651.021.830**	**538.458.816.498**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Số đầu kỳ	13.463.371.206	10.132.207.799
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	333.982.394	376.941.862
Số cuối kỳ	**13.797.353.600**	**10.509.149.661**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	176.033.346.941	403.837.732.977	16.650.369.055	1.201.745.184	116.918.182	597.840.112.339
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.069.511.998	-	-	-	1.069.511.998
Thanh lý	-	(3.291.491.060)	-	-	-	(3.291.491.060)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	176.033.346.941	401.615.753.915	16.650.369.055	1.201.745.184	116.918.182	595.618.133.277
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*9.717.074.695*	*65.745.975.771*	*5.549.470.000*	*1.046.426.233*	*47.500.000*	*82.106.446.699*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	(74.891.984.385)	(305.606.523.885)	(12.566.285.186)	(1.182.028.230)	(103.532.878)	(394.350.354.564)
Khấu hao trong kỳ	(4.101.380.983)	(15.192.750.957)	(572.550.843)	(10.363.380)	(1.745.910)	(19.878.792.073)
Thanh lý	-	2.322.273.019	-	-	-	2.322.273.019
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(78.993.365.368)	(318.477.001.823)	(13.138.836.029)	(1.192.391.610)	(105.278.788)	(411.906.873.618)
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	101.141.362.556	98.231.209.092	4.084.083.869	19.716.954	13.385.304	203.489.757.775
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	97.039.981.573	83.138.752.092	3.511.533.026	9.353.574	11.639.394	183.711.259.659
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)	*70.348.861.808*	*61.825.501.444*	-	-	-	*132.174.363.252*

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 3 năm 2018	69.697.073.271	215.516.000	69.912.589.271
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*215.516.000*	*215.516.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	(650.666.681)	(215.516.000)	(866.182.681)
Hao mòn trong kỳ	(248.858.196)	-	(248.858.196)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(899.524.877)	(215.516.000)	(1.115.040.877)
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	69.046.406.590	-	69.046.406.590
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	68.797.548.394	-	68.797.548.394
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 20)	*28.775.165.545*	-	*28.775.165.545*

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Quyền sử dụng đất *(*)*	23.500.000.000	21.000.000.000
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	11.681.005.597	607.704.895
TỔNG CỘNG	**45.988.969.255**	**32.415.668.553**

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018			*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	(212.600.000)	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư*
		VND		*VND*
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260	212.600.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	903.714.592	634.663.169
Công cụ, dụng cụ	660.985.994	1.171.403.744
Tiền thuê đất trả trước	262.645.879	426.831.517
Khác	102.150.700	270.110.702
	1.929.497.165	2.503.009.132
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	53.144.932.868	58.365.005.061
Chi phí sửa chữa	4.717.086.574	6.183.872.769
Công cụ, dụng cụ	231.097.459	1.018.695.593
Khác	-	357.693.325
	58.093.116.901	65.925.266.748
TỔNG CỘNG	**60.022.614.066**	**68.428.275.880**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Phải trả cho các bên khác	141.138.430.080	257.141.048.678
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	*83.470.402.658*	*95.275.209.105*
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	*28.909.617.826*	*31.482.205.051*
Khác	*28.758.409.596*	*130.383.634.522*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	115.523.650.806	317.063.603.394
TỔNG CỘNG	**256.662.080.886**	**574.204.652.072**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Phải trả các bên khác	12.890.806.314	21.306.992.782
Trong đó:		
Shantou Longfeng Foodstuff Co., Ltd	*3.943.744.452*	*21.195.717*
Công ty TNHH Vạn Đạt	*2.216.463.410*	*2.216.463.410*
Angliss Singapore Pte Ltd	*1.474.529.875*	*-*
Wahid Associates	*1.118.870.305*	*1.403.866.003*
Khác	*4.137.198.272*	*17.665.467.652*
TỔNG CỘNG	**12.890.806.314**	**21.306.992.782**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	227.637.555	233.125.104	(142.315.606)	318.447.053
Thuế nhà đất	114.689.666	874.118.031	(988.807.697)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	5.141.496.311	(5.141.496.311)	-
Thuế khác	109.474.417	38.222.075	(53.328.240)	94.368.252
	451.801.638	**6.286.961.521**	**(6.325.947.854)**	**412.815.305**
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Chi phí hoa hồng	4.266.958.794	3.892.267.667
Chi phí thuê ao	1.800.704.278	1.898.405.771
Chi phí vận chuyển	866.012.015	1.146.324.450
Chi phí lãi vay	666.007.716	827.833.867
Chi phí điện, nước	347.487.715	537.820.775
Mua nguyên vật liệu	-	18.017.670.000
Chi phí phải trả khác	1.336.233.383	1.558.946.176
TỔNG CỘNG	**9.283.403.901**	**27.879.268.706**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*9.283.403.901*	*25.572.628.706*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	*2.306.640.000*

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.940.056.142	3.996.686.327
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	375.034.835	375.034.835
Các khoản phải trả khác	2.776.922.065	2.671.033.460
TỔNG CỘNG	**6.092.013.042**	**7.042.754.622**

20. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	*Vay trong năm*	*Trả trong năm*	*Chênh lệnh tỉ giá*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*	798.878.548.790	579.899.996.260	(661.718.338.198)	1.247.606.708	718.307.813.560
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.2)*	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	802.878.548.790	579.899.996.260	(661.718.338.198)	1.247.606.708	722.307.813.560
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	**818.878.548.790**	**579.899.996.260**	**(661.718.338.198)**	**1.247.606.708**	**738.307.813.560**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Nguyên tệ*		*Ngày đến hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức thế chấp*
	VND	*VND*	*USD*		*(%/năm)*	*(Thuyết minh số 10,11)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	442.532.879.764	186.748.063.764	11.208.800	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2018 đến ngày 12 tháng 12 năm 2018	Vay bằng VND: 7,0-7,9 Vay bằng USD: 4,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	200.952.717.796	191.687.797.796	406.000	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2018 đến ngày 7 tháng 10 năm 2018	Vay bằng VND: 7,0-8,1 Vay bằng USD: 3,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh An Giang	55.863.360.000	-	2.448.000	Từ ngày 8 tháng 6 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2018	3,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	18.958.856.000	-	830.800	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	4,5	Nhà xưởng
TỔNG CỘNG	**718.307.813.560**	**378.435.861.560**	**14.893.600**			

20.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức thế chấp*
	VND		*(%/năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	Trả hằng năm số tiền 4.000.000.000 VND trong vòng 5 năm kể từ ngày PG Bank hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và bàn giao quyền sử dụng đất	8,5	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.000.000.000*			
Vay dài hạn	*16.000.000.000*			

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017					
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	281.097.430.000	411.288.522.916	95.006.609.430	1.508.727.551	788.901.289.897
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.533.865.501	-	3.533.865.501
Ngày 31 tháng 3 năm 2017	281.097.430.000	411.288.522.916	98.540.474.931	1.508.727.551	792.435.155.398
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018					
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	281.097.430.000	411.288.522.916	(92.322.626.933)	1.508.727.551	601.572.053.534
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(165.634.521.785)	-	(165.634.521.785)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	281.097.430.000	411.288.522.916	(257.957.148.718)	1.508.727.551	435.937.531.749

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	281.097.430.000	281.097.430.000

23.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*28.109.743*	*28.109.743*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*28.109.743*	*28.109.743*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

23.4 *(Lỗ) lãi trên cổ phiếu*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND)*	**(165.634.521.785)**	**3.533.865.501**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu)*	28.109.743	28.109.743
(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**(5.892,42)**	**125,72**

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Tổng doanh thu	**809.611.835.082**	**1.165.624.679.052**
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu cá	*544.555.844.946*	*555.329.756.779*
Doanh thu bán cá nội địa	*157.717.650.367*	*312.628.887.663*
Doanh thu hàng phụ phẩm	*45.612.486.792*	*190.698.092.109*
Doanh thu hàng hóa	*40.460.581.665*	*90.782.174.093*
Doanh thu cá nguyên liệu	*15.633.559.142*	*6.695.592.084*
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	*2.548.823.092*	*7.120.615.800*
Doanh thu dịch vụ	*2.347.614.751*	*1.841.628.288*
Doanh thu khác	*735.274.327*	*527.932.236*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.067.366.269)**	**(1.753.438.107)**
Chiết khấu thương mại	(725.134.370)	-
Hàng bán bị trả lại	(342.231.899)	(1.753.438.107)
DOANH THU THUẦN	**808.544.468.813**	**1.163.871.240.945**
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu cá	*544.344.344.802*	*553.583.896.871*
Doanh thu bán cá nội địa	*156.861.784.242*	*312.621.309.464*
Doanh thu hàng phụ phẩm	*45.612.486.792*	*190.698.092.109*
Doanh thu hàng hóa	*40.460.581.665*	*90.782.174.093*
Doanh thu cá nguyên liệu	*15.633.559.142*	*6.695.592.084*
Doanh thu thuốc thú y thủy sản	*2.548.823.092*	*7.120.615.800*
Doanh thu dịch vụ	*2.347.614.751*	*1.841.628.288*
Doanh thu khác	*735.274.327*	*527.932.236*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*780.989.127.171*	*1.152.424.659.685*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*27.555.341.642*	*11.446.581.260*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.454.540.438	17.529.020.785
Lãi tiền gửi	342.970.342	585.827.858
Lãi chậm thanh toán nhận được	-	893.767.127
TỔNG CỘNG	**2.797.510.780**	**19.008.615.770**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Giá vốn cá xuất khẩu	619.266.329.311	523.939.014.147
Giá vốn cá bán nội địa	159.868.637.704	240.683.255.050
Giá vốn hàng phụ phẩm	45.558.386.625	190.277.129.173
Giá vốn hàng hóa	40.354.645.832	89.748.036.077
Giá vốn cá nguyên liệu	19.987.093.827	10.188.725.736
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	2.442.284.232	6.808.344.168
Giá vốn dịch vụ	1.604.824.898	1.308.103.251
Giá vốn khác	333.982.394	376.941.862
TỔNG CỘNG	**889.416.184.823**	**1.063.329.549.464**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Chi phí vận chuyển	14.890.303.272	20.001.573.556
Chi phí lưu kho	13.873.186.549	17.972.140.816
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	5.393.063.030	7.689.333.954
Chi phí bán hàng khác	10.722.323.928	13.401.518.045
TỔNG CỘNG	**44.878.876.779**	**59.064.566.371**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Chi phí lương	3.406.079.187	3.805.398.179
Chi phí thuê	2.197.042.727	1.643.234.126
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	1.818.772.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.011.251.452	5.722.579.182
TỔNG CỘNG	**9.614.373.366**	**12.989.983.835**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Chi phí lãi vay	21.990.911.240	28.791.843.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.475.104.537	14.088.779.104
TỔNG CỘNG	**23.466.015.777**	**42.880.622.317**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Thu nhập khác	**385.218.323**	**97.504.833**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	301.218.323	-
Khác	84.000.000	97.504.833
Chi phí khác	**(10.725.513.992)**	**(436.930.761)**
Chi phí nhà máy tạm ngưng sản xuất	(10.642.101.743)	-
Tiền phạt	(61.100.000)	(63.330.808)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(6.175.000)
Khác	(22.312.249)	(367.424.953)
GIÁ TRỊ THUẦN	**(10.340.295.669)**	**(339.425.928)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Chi phí nguyên liệu và hàng hóa	410.039.024.830	1.062.998.382.598
Chi phí nhân công	69.433.637.219	114.809.500.156
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10 và 11)*	20.127.650.269	20.970.792.443
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	333.982.394	376.941.862
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	1.818.772.348
Chi phí khác	95.770.661.774	115.371.251.581
TỔNG CỘNG	**595.704.956.486**	**1.316.345.640.988**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(739.245.036)	741.843.299

Dưới đây là đối chiếu (thu nhập) chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**(166.373.766.821)**	**4.275.708.800**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(33.274.753.364)	855.141.760
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.145.102.798	133.982.641
Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế	4.398.182.248	-
Lỗ tính thuế	25.992.223.282	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất áp dụng	-	(247.281.102)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	**(739.245.036)**	**741.843.299**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.706.664.985	1.892.472.440	(185.807.455)	26.471.498
Chi phí phải trả	853.391.759	778.453.533	74.938.226	(355.995.336)
Khác	-	-	-	21.626.540
	2.560.056.744	**2.670.925.973**		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.176.940.019)	(2.027.054.284)	850.114.265	(433.946.001)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	***1.383.116.725***	***643.871.689***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***739.245.036***	***(741.843.299)***

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 324.060.981.028 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 194.099.864.614 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2018*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2018*
2015	2020	13.751.892.133	(11.153.796.364)	2.598.095.769
2017	2022	191.501.768.845	-	191.501.768.845
2018	2023	129.961.116.414	-	129.961.116.414
TỔNG CỘNG		**335.214.777.392**	**(11.153.796.364)**	**324.060.981.028**

(*) Lỗ tính thuế theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	25.445.534.000	-
		Bán hàng hóa	890.685.310	2.133.007.366
		Bán cá nguyên liệu	-	4.802.822.700
		Mua hàng hóa	33.154.402.500	-
		Mua cá nguyên liệu	12.425.887.500	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	11.909.500.000	182.719.456.120
		Cung cấp dịch vụ	315.227.727	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	22.624.299.200	78.802.137.600
		Bán hàng hóa	173.900.000	290.136.372
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.045.222.332	3.855.554.822
		Mua cá nguyên liệu	8.235.725.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng hóa	19.528.450.000	81.847.480.000
		Bán hàng hóa	-	365.060.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	1.615.100.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Sông Đốc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	22.014.500.000	-

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017*
Lương và các chi phí liên quan	967.164.400	946.083.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	133.498.720.352	217.106.254.650
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	1.434.620.000	1.434.620.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.103.271.900	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	173.900.000	-
			136.210.512.252	**218.540.874.650**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	-	13.680.017.045
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.095.138.400	-
			6.095.138.400	**16.680.017.045**

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	65.189.213.250	300.142.280.570
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	31.914.544.316	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	8.878.933.240	921.320.158
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	8.446.860.000	1.265.469.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.094.100.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	14.734.533.166
			115.523.650.806	**317.063.603.394**
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	2.306.640.000

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Dưới 1 năm	11.855.809.693	12.877.693.400
Từ 1 – 5 năm	21.432.605.649	24.566.953.947
Trên 5 năm	47.037.228.334	49.319.843.029
TỔNG CỘNG	**80.325.643.676**	**86.764.490.376**

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2017*
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	491.704	245.641
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	1.477

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỷ
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 7 năm 2018